CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
---------&---------

# DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

**QUÝ IV NĂM NAY (1/7/2020-30/9/2020)**

**BIỂU MẪU GỒM:**

| | |
|---|---|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 9 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
Ký ngày: 20-10-2020 16:45:52

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 380/VPID/20 *V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 4 công ty mẹ tại ngày 30/09/2020"* | *Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2020* |

***Kính gửi:*** **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
**Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 vào ngày 30/09/2020.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm nay, kết thúc tại ngày 30/09/2020 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế giảm so với quý 4 năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm trước (từ 1/7/2019-30/9/2019) đạt: 32.740.275.679 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay (từ 1/7/2020-30/9/2020) đạt: 28.081.203.410 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm trước giảm 4.659.072.269 đồng, tương đương với mức giảm 14,2%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Trong quý 4 năm trước doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 18 tỷ đồng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay đạt 13,9 tỷ giảm 4.1 tỷ đồng so với cùng kỳ. Do quý 4 năm trước ký được Hợp đồng thuê đất mới 1 ha, quý 4 năm nay không phát sinh.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 4 năm nay giảm hơn so với quý 4 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

**Lê Tùng Sơn**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

**Mẫu số: B 02 - DN**
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

# DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## QUÝ IV (01/07/2020- 30/09/2020)

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý IV năm nay (Từ 1/7/2020 đến 30/09/2020) | Quý IV năm trước (Từ 1/7/2019 đến 30/9/2019) | Năm nay (Từ 1/10/2019 đến 30/9/2020) | Năm trước (Từ 1/10/2018 đến 30/9/2019) |
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 13,912,543,302 | 18,043,721,433 | 56,039,965,622 | 57,181,248,499 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)** | **10** | | **13,912,543,302** | **18,043,721,433** | **56,039,965,622** | **57,181,248,499** |
| 4- Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 5,415,867,280 | 5,858,768,125 | 19,362,857,025 | 16,088,946,506 |
| **5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **8,496,676,022** | **12,184,953,308** | **36,677,108,597** | **41,092,301,993** |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 27,094,994,763 | 30,672,114,728 | 145,586,756,969 | 94,330,620,911 |
| 7- Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 2,001,107,045 | (1,143,285,279) | 2,725,612,544 | (920,861,069) |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8- Chi phí bán hàng | 24 | | 44,318,409 | 44,318,409 | 177,273,636 | 177,273,636 |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3,309,793,040 | 2,962,250,391 | 10,348,867,209 | 9,915,534,002 |
| **10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-** | **30** | | **30,236,452,291** | **40,993,784,515** | **169,012,112,177** | **126,250,976,335** |
| 11- Thu nhập khác | 31 | | 141,127,063 | 2,216,443,104 | 589,598,958 | 2,638,387,771 |
| 12- Chi phí khác | 32 | | 4,200,000 | 6,685,024,031 | 556,839,889 | 7,109,453,319 |
| 13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 136,927,063 | (4,468,580,927) | 32,759,069 | (4,471,065,548) |
| **14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)** | **50** | | **30,373,379,354** | **36,525,203,588** | **169,044,871,246** | **121,779,910,787** |
| 15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành | 51 | VI.29 | 2,292,175,944 | 3,784,927,909 | 10,639,689,685 | 10,666,784,903 |
| 16- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại | 52 | VI.30 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **28,081,203,410** | **32,740,275,679** | **158,405,181,561** | **111,113,125,884** |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | *1,651* | *1,960* | *9,316* | *6,652* |
| 19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | | | | |
| **Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.** | | | | | | |

*Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020*

| Người lập biểu | Người lập biểu | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, Họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hoàn | Nguyễn Thị Hoàn | Lê Tùng Sơn |

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

# DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2020

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020) | SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019) |
|---|---|---|---|---|
| **A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **310,202,543,310** | **303,151,393,458** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | ***110*** | | ***4,499,087,314*** | ***9,260,785,542*** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1,499,087,314 | 9,260,785,542 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3,000,000,000 | 0 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | ***120*** | ***V.02*** | ***273,514,646,692*** | ***275,245,594,902*** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 6,444,825,615 | 5,721,055,321 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (884,787,885) | (953,942,885) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 267,954,608,962 | 270,478,482,466 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | ***130*** | | ***29,973,008,948*** | ***14,747,632,410*** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 3,946,358,153 | 4,040,575,016 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2,419,367,712 | 1,275,667,973 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 0 | 0 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. | 134 | | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 11,500,000,000 | 0 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.03 | 12,107,283,083 | 9,431,389,421 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi | 137 | | 0 | 0 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 0 | 0 |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | ***140*** | | ***96,225,613*** | ***149,919,491*** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 96,225,613 | 149,919,491 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | 0 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác khác** | ***150*** | | ***2,119,574,743*** | ***3,747,461,113*** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 47,460,503 | 128,355,095 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,072,114,240 | 3,619,106,018 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | 0 | 0 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 0 | 0 |
| **B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **435,971,322,959** | **345,433,301,081** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | ***210*** | | ***85,063,989,242*** | ***26,669,222,134*** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.07 | 0 | 0 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 73,200,000,000 | 11,500,000,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 11,863,989,242 | 15,169,222,134 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| **II. Tài sản cố định** | ***220*** | | ***68,954,175,926*** | ***31,667,595,853*** |
| **1. Tài sản cố định hữu hình** | ***221*** | | ***68,954,175,926*** | ***31,667,595,853*** |
| - Nguyên giá | 222 | | 104,472,568,121 | 59,386,696,928 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35,518,392,195) | (27,719,101,075) |
| **2. Tài sản cố định thuê tài chính** | ***224*** | ***V.09*** | ***0*** | ***0*** |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **3. Tài sản cố định vô hình** | ***227*** | ***V.10*** | ***0*** | ***0*** |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | 0 | 0 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.12** | **0** | **0** |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | 0 | 0 |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | 2,496,574,450 | 40,577,732,690 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 2,496,574,450 | 40,577,732,690 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | ***250*** | | ***242,380,153,030*** | ***211,229,085,960*** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 49,326,000,000 | 45,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 122,734,310,400 | 93,614,310,400 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 70,494,775,560 | 69,614,775,560 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (2,036,364,100) | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 1,861,431,170 | 3,000,000,000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | ***260*** | | ***37,076,430,311*** | ***35,289,664,444*** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 37,076,430,311 | 35,289,664,444 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **746,173,866,269** | **648,584,694,539** |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ (30/09/2020) | SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019) |
|---|---|---|---|---|
| **C - Nợ phải trả (300 =310 + 330)** | **300** | | **376,296,199,283** | **379,880,335,219** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | ***310*** | | ***41,320,583,181*** | ***49,736,170,416*** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,032,719,789 | 15,620,675,566 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.16 | 1,866,865,641 | 2,879,032,765 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,170,477,095 | 1,076,524,794 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 80,000,000 | 165,224,629 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | 0 | 0 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 12,742,682,051 | 12,128,127,483 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 6,026,168,615 | 3,639,112,118 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 4,600,000,000 | 0 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 590,382,011 | 437,344,674 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13,211,287,979 | 13,790,128,387 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 0 | 0 |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | ***330*** | | ***334,975,616,102*** | ***330,144,164,803*** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | V.19 | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 311,526,225,102 | 318,008,464,803 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 23,449,391,000 | 12,135,700,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | 0 | 0 |
| **D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430 )** | **400** | | **369,877,666,986** | **268,704,359,320** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | ***410*** | *V.22* | ***369,877,666,986*** | ***268,704,359,320*** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 183,513,510,000 | 183,513,510,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 0 | 0 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 349,075,000 |
| 3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (18,637,508,838) | (22,787,408,838) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 32,212,402,219 | 19,031,757,167 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 172,789,263,605 | 88,597,425,991 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *38,035,282,616* | *0* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *134,753,980,989* | *88,597,425,991* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | 0 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 0 | 0 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | ***430*** | | ***0*** | ***0*** |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | 0 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **746,173,866,269** | **648,584,694,539** |
| | | | 0 | 0 |

*Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, Họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hoàn | Nguyễn Thị Hoàn | Lê Tùng Sơn |

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

**Quý IV tại ngày ngày 30/09/2020)**

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm nay lũy kế từ (1/10/2019-30/09/2020) | Năm trước lũy kế từ (1/10/2018-30/09/2019) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | 169,044,871,246 | 121,779,910,787 |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 8,982,592,593 | 5,981,673,045 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1,967,209,100 | (997,606,774) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (145,494,264,917) | (94,330,620,911) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 563,926,574 | 172,424,210 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 531,377,714 | |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | 08 | | **35,595,712,310** | **32,605,780,357** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1,126,848,132 | 2,545,222,326 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 53,693,878 | 73,905,763 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (17,900,623,678) | 12,998,600,778 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,155,609,465) | (2,058,821,702) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (723,770,294) | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (563,926,574) | (172,424,210) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11,658,052,535) | (9,068,555,315) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 0 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (7,248,570,928) | (5,291,469,920) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | **(2,474,299,154)** | **31,632,238,077** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (9,269,653,950) | (26,580,353,392) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (462,217,126,496) | (502,898,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 392,679,568,830 | 509,426,780,822 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (35,206,000,000) | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 880,000,000 | (105,702,760,400) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 145,494,264,917 | 93,111,034,527 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***32,361,053,301*** | ***(32,643,298,443)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | (992,000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 17,063,691,000 | 201,124,450,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1,150,000,000) | (188,988,750,000) |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | *-50,562,143,375* | *-47,933,450,000* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | **(34,648,452,375)** | **(35,798,742,000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(4,761,698,228)** | **(36,809,802,366)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **9,260,785,542** | **46,070,587,908** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | | **4,499,087,314** | **9,260,785,542** |

*Lập ngày: 30 tháng 9 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, Họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hoàn | Nguyễn Thị Hoàn | Lê Tùng Sơn |

**VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

| CHỈ TIÊU | ĐVT | QUÝ IV (1/7/2020-30/09/2020) | Lũy kế (1/10/2019-30/09/2020) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | | |
| ***Cơ cấu tài sản*** | | | | |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 58.428 | 58.43 | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 41.572 | 41.57 | |
| | | | | |
| ***Cơ cấu nguồn vốn*** | | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 50.430 | 50.43 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 49.570 | 49.57 | |
| | | | | |
| **Khả năng thanh toán** | | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300) | Lần | 0.82 | 0.82 | |
| Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310) | Lần | 7.51 | 7.51 | |
| Khả năng thanh toán nhanh (111/300) | Lần | 0.004 | 0.004 | |
| | | | | |
| **TỶ SUẤT SINH LỜI** | | | | |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 218 | 218 | |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 202 | 202 | |
| | | | | |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản*** | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 4.07 | 4.07 | |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 3.76 | 3.76 | |
| | | | | |
| *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu* | % | 7.59 | 7.59 | |
| | | | | |

*Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *( Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |
| Nguyễn Thị Hoàn | Nguyễn Thị Hoàn | Lê Tùng Sơn |

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý IV năm nay (1/7/2020-30/9/2020)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Khái quát chung**

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc ( Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:**1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ hai mươi (20) ngày 4 tháng 03 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

**2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:**

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2019, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng **(VNĐ)**

**III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2- Hình thức kế toán áp dụng**: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

**IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.**

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng,vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.**

**- Các khoản đầu tư vào công ty con**, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Hoạt động chính* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam | KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam | 100% | 100% | Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN |
| Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc | Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | 70% | 70% | Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê |

***- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

| *Tên công ty* | *Địa chỉ trụ sở* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Tỷ lệ biểu quyết* | *Hoạt động chính* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty cổ phần văn hóa du lịch **Bình An** | phố Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố | 22.0% | 22.0% | Đại lý du lịch, dịch vụ |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN | KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam | 20.0% | 20.0% | Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN |
| Công ty cổ phần Trung Anh | Tổ 8, khu Tân Bình, thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội | 30.0% | 30.0% | thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng |

***- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

***- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

***- Phương pháp lập dự phòng giảm giá*** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

**6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ,chi trả cổ tức,tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**- Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

***Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng*** có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng***: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp động.

***Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN***: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

**- Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

**- Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

***Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc***: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đên năm 2018.

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: (đồng)

| | Số cuối kỳ (30/09/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **310,202,543,310** | **303,151,393,458** |
| **I - Tiền và các khoản tương đương tiền.** | 4,499,087,314 | 9,260,785,542 |
| - Tiền mặt | 26,823,482 | 47,627,203 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 1,472,263,832 | 9,213,158,339 |
| - Tiền đang chuyển | 0 | 0 |
| - Các khoản tương đương tiền | 3,000,000,000 | 0 |
| **II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 273,514,646,692 | 275,245,594,902 |

| | Số cuối kỳ (30/09/2020) | | Số đầu năm (01/10/2019) | |
|---|---|---|---|---|
| **1. Chứng khoán kinh doanh** | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| **Cổ phiếu** | | **6,444,825,615** | | **5,721,055,321** |
| DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4 | 583,311 | 3,688,912,436 | 583,311 | 3,688,912,436 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3 | 346,400 | 1,958,627,885 | 359,400 | 2,032,142,885 |
| DTD- Cty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt | 66,000 | 780,468,950 | | |
| MBB- Ngân hàng TMCP Quân Đội | 400 | 6,249,360 | | |
| NT2- Cty CP điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | 10 | 184,120 | | |
| NTL- Cty cổ phần PT Đô Thị Từ Liêm | 600 | 9,964,925 | | |
| PC1- Công ty CP xây lắp điện I | 10 | 131,623 | | |
| TIP - Cty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa | 10 | 148,640 | | |
| TNA - Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam | 10 | 137,676 | | |
| **Trái phiếu** | | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (884,787,885) | | (953,942,885) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 267,954,608,962 | 270,478,482,466 |

| | **Số cuối kỳ (30/9/2020)** | **Số đầu năm (01/10/2019)** |
|---|---|---|
| **III - Các khoản phải thu ngắn hạn** | **29,973,008,948** | **14,747,632,410** |
| **1 - Phải thu của khách hàng** | **3,946,358,153** | **4,040,575,016** |
| - CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN | 179,266,113 | 258,036,571 |
| - CTy TNHH Haesung Vina | 131,280,000 | 333,769,600 |
| - CTy TNHH MTV Thiện Mỹ | 284,892,795 | 396,009,960 |
| - CTy TNHH BHFLEX Vina | 1,429,097,992 | 1,260,445,993 |
| - Các đối tượng khác | 1,921,821,253 | 1,792,312,892 |
| **2 - Trả trước cho người bán** | **2,419,367,712** | **1,275,667,973** |
| - CTy Cổ phần Thương Mại và Du lịch Tầm Nhìn Việt | 370,325,000 | 0 |
| - CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc | 972,550,000 | 972,550,000 |
| - CTy Cổ phần khoa học kỹ thuật môi trường | 300,000,000 | 0 |
| - Công ty TNHH Koastal Eco Industries | 0 | 0 |
| - Các đối tượng khác : | 776,492,712 | 303,117,973 |
| **3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn** | **11,500,000,000** | **0** |
| + Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam) | 0 | 0 |
| + Cho vay ngắn hạn (Phú Thành) | 11,500,000,000 | 0 |
| **4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **12,107,283,083** | **9,431,389,421** |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 7,519,399,903 | 4,792,061,801 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành | 401,712,329 | 2,176,000,000 |
| - Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc | 3,954,909,131 | 0 |
| - Phải thu khác | 50,261,720 | 188,227,620 |
| - Phải thu tạm ứng | 181,000,000 | 2,275,100,000 |
| **5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)**(Cty Băng giáp Yuli) | 0 | 0 |
| **IV - Hàng tồn kho** | **96,225,613** | **149,919,491** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 96,225,613 | 149,919,491 |
| - Công cụ dụng cụ | | |
| '- Tồn kho hàng hóa BĐS | 0 | 0 |
| **V - Tài sản ngắn hạn khác.** | **2,119,574,743** | **3,747,461,113** |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 47,460,503 | 128,355,095 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 2,072,114,240 | 3,619,106,018 |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước | 0 | 0 |
| - Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng) | 0 | 0 |

| | Số cuối kỳ (30/09/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **435,971,322,959** | **345,433,301,081** |
| **I - Các khoản phải thu dài hạn** | **85,063,989,242** | **26,669,222,134** |
| 1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành | 0 | 4,178,194,444 |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành) | 0 | 11,500,000,000 |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18) | 73,200,000,000 | 0 |
| 4. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB) | 1,154,717,270 | 1,144,650,070 |
| 5. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ | 8,807,765,122 | 9,846,377,620 |
| 6. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18) | 1,901,506,850 | |
| **II Tài sản cố định** | **68,954,175,926** | **31,667,595,853** |

**1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiệnvận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **46,872,692,579** | **3,317,447,200** | **9,086,288,512** | **110,268,637** | **0** | **59,386,696,928** |
| - Mua trong năm | | 330,171,050 | 0 | 0 | 0 | 330,171,050 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 47,020,641,140 | 0 | 0 | 0 | 0 | 47,020,641,140 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán, giảm khá | 2,264,940,997 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,264,940,997 |
| **Số dư cuối năm** | **91,628,392,722** | **3,647,618,250** | **9,086,288,512** | **110,268,637** | **0** | **104,472,568,121** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | **0** |
| **Số dư đầu** | **21,927,772,333** | **810,230,574** | **4,941,951,361** | **39,146,807** | **0** | **27,719,101,075** |
| - Khấu hao trong năm | 7,253,053,179 | 608,205,342 | 1,096,016,520 | 25,317,552 | 0 | 8,982,592,593 |
| - Thanh lý nhượng bán (,.,) | 0 | 0 | 0 | | | 0 |
| - Giảm khác chuyển sang CCDC | 1,183,301,473 | | | | | 1,183,301,473 |
| **Số dư cuối năm** | **27,997,524,039** | **1,418,435,916** | **6,037,967,881** | **64,464,359** | **0** | **35,518,392,195** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ** | | 0 | | | | 0 |
| **- Tại ngày đầu năm** | **24,944,920,246** | **2,507,216,626** | **4,144,337,151** | **71,121,830** | **0** | **31,667,595,853** |
| **- Tại ngày cuối năm** | **63,630,868,683** | **2,229,182,334** | **3,048,320,631** | **45,804,278** | **0** | **68,954,175,926** |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố,đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 512,163,765 512,163,765
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

**III - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | Bất động sản đầu tư | | | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá BĐS đầu tư** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| - Mua trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển (...) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | 0 |
| **Số dư đầu năm** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| - Khấu hao trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - giảm khác khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **Giá trị còn lại của BĐSĐT** | | | | 0 |

| | | | Số cuối kỳ (30/9/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|---|---|---|---|
| **IV - Tài sản dở dang dài hạn** | | | **2,496,574,450** | **40,577,732,690** |
| **1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | | | | |
| **2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | | **2,496,574,450** | **40,577,732,690** |
| + Cải tạo nhà điều hành văn phòng | | | 0 | |
| + Chi phí dự án Sông Lô | | | 102,075,000 | 0 |
| + Bể sự cố 18.000 m3 | | | 0 | 315,636,364 |
| + San nền CN4.1 (VP cũ) | | | 0 | 458,896,050 |
| + Đền Bù GPMB Quất Lưu | | | 1,489,201,789 | 1,489,201,789 |
| + Đền Bù GPMB Khai Quang | | | 801,017,238 | 801,017,238 |
| + Lô CN17 | | | 49,972,373 | 49,972,373 |
| + Modum3 - Nhà máy XLNT | | | 0 | 37,408,700,826 |
| + Lô CN 18 | | | 54,308,050 | 54,308,050 |
| | | | **Số cuối kỳ (30/09/2020)** | **Số đầu năm (01/10/2019)** |
| **V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | | **242,380,153,030** | **211,229,085,960** |
| **1 - Đầu tư vào công ty con** | | | **49,326,000,000** | **45,000,000,000** |
| Cty TNHH MTV VPID Hà Nam | | | 45,000,000,000 | 45,000,000,000 |
| Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc | | | 4,326,000,000 | |
| **2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | | **122,734,310,400** | **93,614,310,400** |
| Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành | | | 0 | 0 |
| Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam | | | 92,734,310,400 | 92,734,310,400 |
| Công ty Cổ phần Trung Anh | | | 30,000,000,000 | |
| Cty CP du lịch văn hóa Bình An | | | 0 | 880,000,000 |
| **3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | **70,494,775,560** | **69,614,775,560** |
| Công ty CP Thủy điện Trung Thu | | | 38,128,350,000 | 38,128,350,000 |
| L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 | | 2,220,695.00 | 16,486,425,560 | 16,486,425,560 |
| Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam | | | | |
| Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành | | | 15,880,000,000 | 15,000,000,000 |
| **4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn** | | | **(2,036,364,100)** | **0** |
| Công ty Cổ phần Trung Anh | | | (2,036,364,100) | 0 |
| | | | | 0 |
| **5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | | | **1,861,431,170** | **3,000,000,000** |
| Trái phiếu TCBS | 0 | | 1,861,431,170 | 3,000,000,000 |
| **VI - Tài sản dài hạn khác** | | | **37,076,430,311** | **35,289,664,444** |
| - Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc | | | 37,076,430,311 | 35,289,664,444 |
| - Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành) | | | 0 | 0 |

| | Số cuối kỳ (30/09/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|---|---|
| **C - Nợ phải trả** | **376,296,199,283** | **379,880,335,219** |
| **I - Nợ ngắn hạn** | **41,320,583,181** | **49,736,170,416** |
| **1. Phải trả người bán ngắn hạn** | **1,032,719,789** | **15,620,675,566** |
| ** Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát* | *110,806,300* | *141,933,000* |
| ** Viện công nghệ môi trường* | *181,513,000* | *320,285,000* |
| ** Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng* | *0* | *42,925,150* |
| ** Công ty TNHH Koastal Eco Industries* | *0* | *9,992,900,000* |
| ** Các đối tượng Khác* | 740,400,489 | 5,122,632,416 |
| **2. Người mua trả trước ngắn hạn** | | |
| **3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **1,866,865,641** | **2,879,032,765** |
| ** Thuế GTGT* | *0* | *0* |
| ** Thuế thu nhập doanh nghiệp* | *1,839,689,685* | *2,858,052,535* |
| ** Thuế thu nhập cá nhân* | *27,175,956* | *20,980,230* |
| **4. Phải trả người lao động** | **1,170,477,095** | **1,076,524,794** |
| **5. Chi phí phải trả ngắn hạn** | **80,000,000** | **165,224,629** |
| **5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn** | **12,742,682,051** | **12,128,127,483** |
| **6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác** | **6,026,168,615** | **3,639,112,118** |
| **7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **4,600,000,000** | **0** |
| **8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường** | **590,382,011** | **437,344,674** |
| Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng | | |
| **9. Quỹ khen thưởng phúc lợi** | **13,211,287,979** | **13,790,128,387** |
| + Quỹ Phúc lợi | 4,871,428,671 | 8,862,672,861 |
| + Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty | 8,339,859,308 | 4,927,455,526 |
| | **Số cuối kỳ (30/09/2020)** | **Số đầu năm (01/10/2019)** |
| **II - Nợ dài hạn** | **334,975,616,102** | **330,144,164,803** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 0 | 0 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 0 | 0 |
| 3. Chi phí phải dài hạn | 0 | 0 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 0 | 0 |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 0 | 0 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 311,526,225,102 | 318,008,464,803 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 0 | 0 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường) | 23,449,391,000 | 12,135,700,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 0 | 0 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Danh mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước (01/10/2018)** | **161,725,490,000** | **349,075,000** | **(22,786,416,838)** | **0** | **11,195,274,788** | **0** | **57,199,032,560** | **207,682,455,510** |
| **- Tăng vốn trong năm trước** | **21,788,020,000** | **0** | **0** | **0** | **7,836,482,379** | **0** | **115,288,765,245** | **144,913,267,624** |
| - Tăng vốn trong năm | 21,788,020,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21,788,020,000 |
| - Trích các quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 7,836,482,379 | 0 | 0 | 7,836,482,379 |
| - Bán cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 111,113,125,884 | 111,113,125,884 |
| - Thặng Dư vốn CP | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4,175,639,361 | 4,175,639,361 |
| **- Giảm vốn trong năm trước** | **0** | **0** | **992,000** | **0** | **0** | **0** | **83,890,371,814** | **83,891,363,814** |
| - Trích các quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0 | 14,167,909,814 | 14,167,909,814 |
| - Mua cổ phiếu quỹ IDV | 0 | 0 | 992,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 992,000 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 69,722,462,000 | 69,722,462,000 |
| - Chêch lệch tỷ giá hối đoái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2019)** | **183,513,510,000** | **349,075,000** | **-22,787,408,838** | **0** | **19,031,757,167** | **0** | **88,597,425,991** | **268,704,359,320** |
| **- Tăng vốn trong năm nay** | **0** | **0** | **4,149,900,000** | **0** | **13,180,645,052** | **0** | **158,405,181,561** | **175,735,726,613** |
| - Tăng vốn trong năm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trích các quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 13,180,645,052 | 0 | 0 | 13,180,645,052 |
| - Bán cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 158,405,181,561 | 158,405,181,561 |
| - Thặng Dư vốn CP | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 4,149,900,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4,149,900,000 |
| **- Giảm vốn trong năm nay** | **0** | **349,075,000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **74,213,343,947** | **74,562,418,947** |
| - Trích các quỹ | 0 | 349,075,000 | 0 | 0 | | 0 | 23,651,200,572 | 24,000,275,572 |
| - Mua cổ phiếu quỹ IDV | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 50,562,143,375 | 50,562,143,375 |
| - Chêch lệch tỷ giá hối đoái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối năm nay** | **183,513,510,000** | **0** | **(18,637,508,838)** | **0** | **32,212,402,219** | **0** | **172,789,263,605** | **369,877,666,986** |

**Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty**

| **Cổ phiếu phổ thông** | **Số cuối kỳ (30/09/2020)** | | **Số đầu năm (01/10/2019)** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** |
| - Số cổ phiếu được phép phát hành | 18,351,351 | Cổ phiếu | 18,351,351 | Cổ phiếu |
| - Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ | 18,351,351 | Cổ phiếu | 18,351,351 | Cổ phiếu |
| - Mệnh giá của cổ phiếu | 10,000 | Đồng / cổ phiếu | 10,000 | Đồng / cổ phiếu |
| - Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ | 17,004,051 | Cổ phiếu | 16,704,051 | Cổ phiếu |
| **Cổ phiếu quỹ** | **Số cuối kỳ (30/09/2020)** | | **Số đầu năm (01/10/2019)** | |
| | **Số lượng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn vị tính** |
| - Số cổ phiếu quỹ | 1,347,300 | Cổ phiếu | 1,647,300 | Cổ phiếu |
| - Mệnh giá cổ phiếu quỹ | 13,833 | Đồng / cổ phiếu | 13,833 | Đồng / cổ phiếu |

| Các nội dung thuyết minh khác | Số cuối kỳ (30/09/2020) | Số đầu năm (01/10/2019) |
|---|---|---|
| | | 0 |
| **I- Các quỹ của doanh nghiệp:** | **32,212,402,219** | **19,031,757,167** |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 32,212,402,219 | 19,031,757,167 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 0 | 0 |
| - Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | | |
| **II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong baó cáo KQHĐKD** | | |

| | Quý IV năm nay | Quý IV năm trước |
|---|---|---|
| **.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)** | **13,912,543,302** | **18,043,721,433** |
| **Trong đó:** | | |
| - Doanh thu bán hàng | | 0 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13,912,543,302 | 18,043,721,433 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 0 | 0 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựngdược ghi nhận trong kỳ | 0 | 0 |
| + Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng dược ghi nhận đến thời điểm | 0 | 0 |
| lập báo cáo tài chính | 0 | 0 |
| | 0 | 0 |
| **2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)** | **0** | **0** |
| **Trong đó:** | | |
| - Chiết khấu thương mại | 0 | 0 |
| - Giảm giá hàng bán | 0 | 0 |
| - Hàng bán bị trả, lại | 0 | 0 |
| - Thuế GTGT phải nộp ( Phương pháp trực tiếp) | 0 | 0 |
| **3 -- Doanh thu thuần về bán hàngvà cung cấp dịch vụ (Mã số 10)** | **13,912,543,302** | **18,043,721,433** |
| **Trong đó:** | 0 | 0 |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá. | 0 | 0 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 13,912,543,302 | 18,043,721,433 |
| | 0 | 0 |
| **4 -- Giá vốn hàng bán ( Mã số: 11 )** | **5,415,867,280** | **5,858,768,125** |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 0 | 0 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 0 | 0 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5,415,867,280 | 5,858,768,125 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý | 0 | 0 |
| - Chi phí kinh doanh bất động sảnđầu tư | 0 | 0 |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | 0 | 0 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | 0 | 0 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 | 0 |
| **5 -- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số : 21)** | **27,094,994,763** | **30,672,114,728** |
| - Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay | 9,092,268,181 | 8,424,215,136 |
| - Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635) | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con | 18,000,000,000 | 22,230,807,961 |

| | | |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán cổ phiếu | 0 | 0 |
| - Lãi trên cố dư TGNH hàng tháng | 2,726,582 | 17,091,631 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 0 | 0 |
| **6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)** | **2,001,107,045** | **(1,143,285,279)** |
| - Lãi tiền vay ( Quỹ MT + khác) | 193,365,505 | 0 |
| - Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán | | 0 |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 1,734,226,540 | (1,143,285,279) |
| - Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515) | | |
| - Chi phí tài chính khác | 73,515,000 | 0 |
| **7 - Chi Phí bán hàng** | **44,318,409** | **44,318,409** |
| - Chi phí tư vấn môi giới bán hàng | 0 | 44,318,409 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ | 44,318,409 | 0 |
| | | |
| **8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **2,292,175,944** | **3,784,927,909** |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51) | **2,292,175,944** | **3,784,927,909** |
| - Điều chỉnh chi phí thuếTNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay | 0 | 0 |
| | 0 | 0 |
| **9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)** | 0 | 0 |
| **10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **6,793,494,984** | **6,286,659,992** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 228,664,547 | 242,940,861 |
| - Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng | 428,890,199 | 283,900,850 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,454,874,021 | 3,014,627,460 |
| - Chi phí nhân công | 2,684,093,449 | 2,074,945,381 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 974,933,384 | 638,729,076 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 22,039,384 | 31,516,364 |
| **IV -- Những thông tin khác.** | | |

*Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* |
| Nguyễn Thị Hoàn | Nguyễn Thị Hoàn | Lê Tùng Sơn |